

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

----- ❄ -----



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT.

Quý III & Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024



Hà Nội, tháng 10 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.406.487.242.049	622.616.672.834
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	266.987.243.291	72.741.458.790
1	Tiền	111		244.872.204.643	61.517.458.790
2	Các khoản tương đương tiền	112		22.115.038.648	11.224.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		75.493.335	75.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6	75.493.335	75.493.335
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.924.518.696	416.697.991.738
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	534.575.556.339	336.762.010.235
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171.083.391.409	44.975.097.744
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	127.615.216.892	101.024.704.807
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(68.349.645.944)	(66.063.821.048)
IV	Hàng tồn kho	140		356.693.913.017	127.996.500.548
1	Hàng tồn kho	141	11	356.693.913.017	127.996.500.548
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.806.073.710	5.105.228.423
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	523.584.371	1.186.875.262
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.774.407.259	3.617.852.483
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	508.082.080	300.500.678
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.455.172.902.242	1.295.280.798.298
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		38.238.519.870	38.075.672.156
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	37.821.320.870	37.720.473.156
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	417.199.000	355.199.000
II	Tài sản cố định	220		1.198.521.337.550	1.234.448.968.797
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.191.433.660.316	1.227.361.291.563
	- Nguyên giá	222		1.836.192.082.590	1.835.231.748.827
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644.758.422.274)	(607.870.457.264)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		177.083.641	177.083.641
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	13	177.083.641	177.083.641
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		201.359.000.000	1.797.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252		199.562.000.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.797.000.000	1.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		16.876.961.181	20.782.073.704
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.246.508.648	8.138.128.872
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.329.765.002	8.052.134.513
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	3.300.687.531	4.591.810.319
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.861.660.144.291	1.917.897.471.132

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.008.352.437.641	1.166.600.184.106
I	Nợ ngắn hạn	310		1.459.581.742.046	575.629.194.882
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	183.656.643.984	119.342.445.443
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256.228.082.564	100.848.717.687
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	14.460.060.021	11.654.478.579
4	Phải trả người lao động	314		15.480.504.916	19.357.541.331
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	78.879.136.135	31.320.188.501
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.320.001.000	1.757.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	27.305.119.727	28.953.618.475
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	878.323.199.696	259.404.110.739
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.928.994.003	2.990.594.127
II	Nợ dài hạn	330		548.770.695.595	590.970.989.224
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	13.824.506.669	21.309.802.298
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	28.437.507.000	29.312.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	506.508.681.926	540.348.681.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		853.307.706.650	751.297.287.026
I	Vốn chủ sở hữu	410		853.307.706.650	751.297.287.026
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	208.243.091.184	109.670.407.229
	- Lợi nhuận năm trước	421a		104.720.077.879	32.969.175.619
	- Lợi nhuận năm nay	421b		103.523.013.305	76.701.231.610
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	108.720.249.285	105.282.513.616
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.861.660.144.291	1.917.897.471.132

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





Phạm Thị Dung

Hoàng Long Huân

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và lũy kế đến 30/09/2024

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	598.063.682.343	135.492.253.341	1.663.879.026.711	429.166.888.842
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	598.063.682.343	135.492.253.341	1.663.879.026.711	429.166.888.842
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	536.577.072.769	77.997.281.282	1.414.915.462.786	256.555.022.025
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.486.609.574	57.494.972.059	248.963.563.925	172.611.866.817
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	165.434.185	30.657.168	535.793.243	114.268.706
7.	Chi phí tài chính	22	28	29.823.917.271	23.497.483.744	79.186.731.310	69.365.335.670
	Trong đó : Chi phí lãi vay			25.211.042.295	20.321.945.841	67.757.330.527	63.760.708.419
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	18.566.813.121	2.752.562.698	50.686.014.284	34.529.690.927
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.261.313.367	31.275.582.785	119.626.611.574	68.831.108.926
12.	Thu nhập khác	31	30	242.204.581	249.650.302	4.325.743.659	467.813.506
13.	Chi phí khác	32	31	752.623.557	2.161.843.967	1.193.479.789	8.828.553.606
14.	Lợi nhuận khác	40		(510.418.976)	(1.912.193.665)	3.132.263.870	(8.360.740.100)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.750.894.391	29.363.389.120	122.758.875.444	60.470.368.826
16.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	33	2.115.205.365	1.504.417.766	5.579.642.309	4.101.595.730

17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	34	907.456.504	907.456.504	2.722.369.511	2.725.954.988
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.728.232.522	26.951.514.850	114.456.863.624	53.642.818.108
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.741.284.625	21.500.110.824	103.523.013.305	45.850.052.801
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.986.947.897	5.451.404.026	10.933.850.319	7.792.765.307
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	113	918	4.283	2.026

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Long Huân

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122.758.875.444	60.470.368.826
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		44.650.394.294	47.350.258.277
- Các khoản dự phòng	03		2.285.824.896	-2.170.230.358
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			-7.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.163.490.930	-2.447.889.211
- Chi phí lãi vay	06	27	67.757.330.527	63.760.708.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		235.288.934.231	166.963.208.758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-389.581.267.965	-23.811.152.147
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-228.697.412.469	42.571.370.075
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		252.951.028.939	-10.575.078.402
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		554.911.115	1.789.009.676
- Tiền lãi vay đã trả	14		-67.981.222.312	-65.284.664.245
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-5.633.545.272	-4.172.564.235
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			350.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.902.433.124	-3.271.065.432
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-207.001.006.857	104.559.064.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-10.228.400.251	-1.977.310.904
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.134.697.393	3.303.638.580
3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-172.562.000.000	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539.855.259	114.261.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-179.115.847.599	1.440.589.187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.270.378.889.084	380.458.311.906
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-682.749.800.127	-517.339.747.077
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.266.450.000	-10.191.289.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		580.362.638.957	-147.072.724.171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		194.245.784.501	-41.073.070.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	72.741.458.790	66.364.014.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	7.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	266.987.243.291	25.290.950.344

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Long Huân

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 21 số 0500313811 ngày 22 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/9/2024 là 586 người (tại 01/01/2024 là 538 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1/9 đường Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Văn phòng đại diện
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viêt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông 131 đường Trần Phú Văn Quán Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT03 VT24 Khu đô thị mới XaLa, Phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C KP3 Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

E Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	36%	36%	36%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45,6%	40%	40%
4 Công ty Cổ phần KCN Văn Giang	Nhà ở số KDD-105 thuộc dự án Khu đô thị Sinh thái Dream City Xã Nghĩa Trụ, Huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Đầu tư KCN	29%	29%	29%

Tổng số các công ty con: 09

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ 30/9/2024 01/01/2024	
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Bồng	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70%	70%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
8	Công ty TNHH Sông Đà	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La,	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	11 Miền Bắc	phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam		
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C KP3, Phường Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty TNHH Năng lượng SJE	
			30/9/2024	01/01/2024
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam	40%	
3	Công ty Cổ phần KCN Văn Giang	Nhà số KĐ-105 thuộc dự án Khu đô thị Sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	29%	
4	Công ty CP xây lắp Năng Lượng Sông Đà 11	Tầng 11. Tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	36%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2024:
các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Trong kỳ, Công ty không phát sinh và không đánh giá chênh lệch tỷ giá.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong kỳ 09 tháng năm 2024, bốn Công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư hoặc đang trong quá trình góp vốn thành lập doanh nghiệp.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**Công ty mẹ**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty TNHH Năng lượng SJE

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**Công ty TNHH Sông Đà Miền Bắc**

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty TNHH Sông Đà Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.005.995.887	1.710.589.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	241.866.208.756	59.806.869.257
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	22.115.038.648	11.224.000.000
Cộng	266.987.243.291	72.741.458.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2024				01/01/2024			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	7.536	75.493.335	-	-	7.536	75.493.335	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-	-	36	493.335	-	-
6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
				30/9/2024				01/01/2024
				VND				VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	199.562.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-	-	1.797.000.000	-	-	-	-
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/9/2024 như sau:								
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	150.000.000.000	86.73 0.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	36	36	36	10.000.000.000	3.600.000.000	-	-	
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Na 2A	45,6	40	40	176.000.000.000	80.232.000.000			
Công ty cổ phần KCN Văn Giang	29	29	29	100.000.000.000	29.000.000.000			
Cộng				436.000.000.000	199.562.000.000	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/9/2024 như sau:

30/9/2024				01/01/2024			
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu				199.666			
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	229.615	-	-	199.666	1.797.000.000	-	-
		-	-	199.666	1.797.000.000	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	534.575.556.339	336.762.010.235
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	5.493.079.259	6.604.714.185
Các công trình và dự án khác [*]	5.493.079.259	6.604.714.185
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	23.035.518.203	35.999.467.103
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	98.499.192.659	126.508.868.976
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	170.196.416.827	38.908.737.016
Công ty Mua bán điện	27.267.843.338	22.218.673.678
Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	47.236.041.473	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	162.847.464.580	106.521.549.277

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

5.493.079.259

6.604.714.185

7.2 Dài hạn**37.821.320.870****37.720.473.156**

Các khoản phải thu của khách hàng lớn

36.932.754.125

36.831.906.411

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)

36.932.754.125

36.831.906.411

Các khoản phải thu của khách hàng khác

888.566.745

888.566.745

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

36.932.754.125

36.831.906.411

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	119.308.512.892	(27.370.494.192)	101.024.704.807	(28.736.512.574)
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	4.062.016	-
Tạm ứng	52.541.437.820	-	29.852.078.246	-
Số dư nợ phải nộp BH	-	-	1.518.242	-
Ký cược, ký quỹ	3.210.969.654	-	27.151.968.612	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	23.008.895.555	(18.502.073.154)	23.008.895.555	(18.502.073.154)
Phải thu của CBCNV	493.141.207	-	153.960.619	-
Phải thu các đội công trình	1.801.215.232	(1.429.177.127)	1.501.460.833	(1.348.830.010)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.843.442.977	(5.264.014.550)	11.146.384.577	(5.923.414.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	26.541.173.584	(309.701.172)	6.336.139.244	(1.096.666.671)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/9/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trong đó, Phải thu các bên là bên liên quan</i>				
Ông Vũ Trọng Vinh	150.000.000	-	800.000.000	-
Ông Lê Anh Trinh	10.000.000	-	-	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	140.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuyền	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	554.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	-	-
Ông Bùi Quang Chung	219.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Công Huân	227.000.000	-	-	-
8.2 Dài hạn	417.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	417.199.000	(206.326.000)	355.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(66.063.821.048)	(87.309.357.781)
Trích lập dự phòng	(4.326.895.872)	(7.310.036.888)
Hoàn nhập dự phòng	2.041.070.976	9.350.001.245
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	130.266.001
Số dư cuối kỳ	(68.349.645.944)	(85.139.127.423)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(32.242.395.566)	(48.406.680.003)
- Phải thu khác	(27.370.494.192)	(27.652.620.258)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.878.101.162)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(206.326.000)

10. NỢ XẤU

	30/9/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	98.384.962.765	30.035.316.821	92.992.174.072	29.007.169.025
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	30.808.914.540	21.776.284.289	27.878.392.259	18.645.762.008
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>30.808.914.540</i>	<i>21.776.284.289</i>	<i>27.878.392.259</i>	<i>18.645.762.008</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	56.391.229.479	8.259.032.532	53.928.963.067	10.361.407.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.818.637.889	-	42.268.318.770	-
Công cụ, dụng cụ	1.475.790.694	-	1.367.008.947	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	268.876.996.064	-	84.361.172.831	-
Hàng hóa	6.522.488.370	-	-	-
Cộng	356.693.913.017	-	127.996.500.548	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	523.584.371	1.186.875.262
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.632.730	-
Chi phí bảo hiểm	233.892.201	500.420.339
Chi phí khác	170.059.440	686.454.923
12.2 Dài hạn	8.246.508.648	8.138.128.872
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	737.551.869	559.218.493
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.020.518.281	4.756.023.018
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	794.492.444
Các khoản khác	2.352.811.650	2.028.394.917
12.3 Lợi thế thương mại	3.300.687.531	4.591.810.319

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	177.083.641	1.602.765.169
Tăng trong kỳ	-	2.741.099.396
Giảm trong kỳ	-	3.867.631.724
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.728.959.868
Kết chuyển giảm khác	-	2.138.671.856
Tại ngày 30 tháng 9 (*)	177.083.641	476.232.841

(*) Chi tiết số dư:

30/9/2024	01/01/2024
VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới 177.083.641 177.083.641

Cộng **177.083.641** **177.083.641**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2024	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/9/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Tại 01/01/2024	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
Tăng trong kỳ	186.112.222	3.764.834.684	6.277.453.345	-	10.228.400.251
Mua sắm	186.112.222	3.764.834.684	6.277.453.345	-	10.228.400.251
Giảm trong kỳ	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	9.268.066.488	-	9.268.066.488
Tại 30/9/2024	605.633.785.283	1.161.024.102.356	66.518.181.486	3.016.013.465	1.836.192.082.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	204.587.903.079	370.219.220.910	30.305.086.073	2.758.247.202	607.870.457.264
Tăng trong kỳ	11.552.137.614	31.121.171.889	1.957.430.042	19.654.749	44.650.394.294
Khấu hao trong kỳ	11.552.137.614	31.121.171.889	1.957.430.042	19.654.749	44.650.394.294
Giảm trong kỳ	-	-	7.762.429.284	-	7.762.429.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.762.429.284	-	7.762.429.284
Tại 30/9/2024	216.140.040.693	401.340.392.799	24.500.086.831	2.777.901.951	644.758.422.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	400.859.769.982	787.040.046.762	39.203.708.556	257.766.263	1.227.361.291.563
Tại 30/9/2024	389.493.744.590	759.683.709.557	42.018.094.655	238.111.514	1.191.433.660.316

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2024 là 47.517.415.878 VND (tại ngày 01/01/2024 là 53.089.971.230 VND). Tài sản cầm cố, thế chấp được chi tiết tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.027.788.348	21.486.639.938	21.986.148.663	5.528.279.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.770.921	5.579.642.309	5.633.545.272	3.002.867.958
Thuế thu nhập cá nhân	164.780.153	1.188.656.461	1.157.586.459	195.850.155
Thuế tài nguyên	1.124.976.656	10.448.938.016	8.594.117.687	2.979.796.985
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	168.339.003	168.339.003	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	275.666.472	903.728.196	634.029.228	545.365.440
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	339.055.500	339.055.500	-
Các loại thuế, phí khác	651.900.449	2.934.887.038	1.939.064.609	1.647.722.878
Thuế nhập khẩu		23.398.916.058	23.398.916.058	
Cộng	11.353.977.901	66.448.802.519	63.850.802.479	13.951.977.941

Trong đó:

16.1 Phải nộp	11.654.478.579	14.460.060.021
16.2 Phải thu	300.500.678	508.082.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)
17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.329.765.002	8.052.134.513
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất)	5.329.765.002	8.052.134.513

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	183.656.643.984	183.656.643.984	119.342.445.443	119.342.445.443
Các khoản phải trả người bán lớn	17.676.363.909	17.676.363.909	51.387.067.372	51.387.067.372
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	992.212.947	992.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	7.144.586.750	7.144.586.750	6.062.008.231	6.062.008.231
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	-	-	31.693.281.982	31.693.281.982
Phải trả cho các đối tượng khác	165.980.280.075	165.980.280.075	67.955.378.071	67.955.378.071
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
18.2 Dài hạn	13.824.506.669	13.824.506.669	21.309.802.298	21.309.802.298
Các khoản phải trả người bán lớn	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515	8.085.510.515
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362	2.524.333.362
Phải trả cho các đối tượng khác	5.738.996.154	5.738.996.154	13.224.291.783	13.224.291.783
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	78.879.136.135	31.320.188.501
Lãi vay phải trả	4.116.526.986	4.340.418.771
Trích trước chi phí công trình	72.454.958.948	26.576.614.866
Chi phí phải trả khác	2.307.650.201	403.154.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)
20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	1.320.001.000	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.312.501.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	28.437.507.000	29.312.505.000
Doanh thu nhận trước	28.437.507.000	29.312.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	27.305.119.727	28.953.618.475
Kinh phí công đoàn	562.887.375	376.124.424
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	718.207.609	132.959.120
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.923.492.398	6.982.231.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	12.866.209.292	18.219.000.385
BQL DA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.098.156.841	3.107.136.936

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
22.1 Ngắn hạn	878.323.199.696	259.404.110.739
Các khoản vay	878.323.199.696	259.404.110.739
22.2 Dài hạn	506.508.681.926	540.348.681.926
Các khoản vay	506.508.681.926	540.348.681.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2024				Trong kỳ		30/9/2024	
	VND				VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	259.404.110.739	259.404.110.739	1.304.218.889.084	682.749.800.127	878.323.199.696	878.323.199.696		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (a)	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	78.089.846.777	80.735.069.789	80.735.069.789		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (b)	-	-	897.844.777.207	262.443.318.907	635.401.458.300	635.401.458.300		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (c)	-	-	72.997.927.267	45.588.225.628	27.409.701.639	27.409.701.639		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (d)	-	-	45.382.426.447	29.845.456.479	15.536.969.968	15.536.969.968		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	7.000.000.000	7.000.000.000	11.500.000.000	5.000.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	6.000.000.000	6.000.000.000	8.250.000.000	4.550.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [3]	66.000.000.000	66.000.000.000	35.000.000.000	49.500.000.000	51.500.000.000	51.500.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	5.990.000.000	5.990.000.000	6.000.000.000	-	11.990.000.000	11.990.000.000		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	8.000.000.000	8.000.000.000	9.600.000.000	3.500.000.000	11.550.000.000	11.550.000.000		
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	0	0	24.000.000.000	3.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	20.634.889.247	20.634.889.247	-	20.634.889.247	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	20.069.839.363	20.069.839.363	-	20.069.839.363	-	-	-	-
Vay cá nhân	80.000.000	80.000.000	2.000.000.000	2.080.000.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/9/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay						
Vay dài hạn	540.348.681.926	540.348.681.926	50.735.000.000	84.575.000.000	506.508.681.926	506.508.681.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	14.225.000.000	14.225.000.000	-	14.225.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	31.000.000.000	31.000.000.000	-	11.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	95.339.624.373	95.339.624.373	13.235.000.000	8.250.000.000	100.324.624.373	100.324.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [3]	330.684.057.553	330.684.057.553	-	35.000.000.000	295.684.057.553	295.684.057.553
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	16.700.000.000	16.700.000.000	-	6.000.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	52.400.000.000	52.400.000.000	37.500.000.000	9.600.000.000	80.300.000.000	80.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết một số hợp đồng vay ngắn hạn tại 30/9/2024:

(a) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Vay vốn bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 30/9/2024	: 80.735.069.789. VND.

(b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối), hạn mức vay vốn, mở LC, phát hành Bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ Bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối). Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ Bảo lãnh thanh toán) đối với các Hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; công trình trên đất của Nhà máy Thác Trắng; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tổng số tiền: 13.500.000.000 VND.
Số dư tại 30/9/2024	: 635.401.458.300 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(c) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND. Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình
Mục đích cấp tín dụng	: điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 30/9/2024	: 27.409.701.639 VND.

(d) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/9/2024	: 15.536.969.968 VND.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/9/2024:

[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có)
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
Số phải trả tại 30/9/2024	: 33.000.000.000 VND
Số còn phải trả trong vòng 1 năm	: 11.500.000.000 VND

[2] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND
Mục đích vay	: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy Điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei
Số dư vay tại 30/9/2024	: 110.024.624.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 8.500.000.000 VND

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác (như trình bày tại thuyết minh số 14).
Số dư vay tại 30/9/2024	: 347.184.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 68.000.000.000 VND

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016)
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa
Số dư vay tại 30/9/2024	: 22.690.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 11.990.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[5] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái:

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12)
Tài sản thế chấp	: Nhà máy Thủy điện To Buông
Số dư vay tại 30/9/2024	: 91.850.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 14.000.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	576.113.681.926	113.990.000.000	448.284.057.553	13.839.624.373
Cộng	576.113.681.926	113.990.000.000	448.284.057.553	13.839.624.373
Số đầu kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Cộng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu kỳ	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	103.523.013.305	10.933.850.319
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	103.523.013.305	10.933.850.319
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4.950.329.350	7.496.114.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7.207.711.000
Trích các quỹ, thưởng ban điều hành và giảm khác	-	-	-	-	4.950.329.350	288.403.650
Số cuối kỳ	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	208.243.091.184	108.720.249.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/9/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	209.632.413.165	169.458.616.571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	40.896.013.761	(46.463.975.795)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(42.285.335.742)	(13.324.233.547)
Cộng	208.243.091.184	109.670.407.229

b. Cổ phiếu	30/9/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/9/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.004.734.314	9.004.734.314
Cộng	23.749.086.501	23.749.086.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)
25. DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.663.882.506.711	429.166.888.842
Doanh thu bán hàng hóa	104.776.580.965	
Doanh thu bán điện thương phẩm	234.984.160.950	225.605.730.039
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.322.061.746.566	201.588.796.100
Doanh thu khác	2.060.018.230	1.972.362.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.663.879.026.711	429.166.888.842

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.252.861.108	-
Giá vốn bán điện thương phẩm	82.939.618.411	68.572.047.495
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.229.536.981.309	186.636.808.760
Giá vốn khác	189.481.958	1.346.165.770
Cộng	1.414.915.462.786	256.555.022.025

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.430.741	114.261.511
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.195
Cộng	535.793.243	114.268.706

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi tiền vay	67.757.330.527	63.760.708.419
Chi phí tài chính khác	11.429.400.783	5.604.627.251
Cộng	79.186.731.310	69.365.335.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí nhân viên	34.318.440.997	23.329.737.530
Dự phòng phải thu khó đòi	2.831.843.278	(2.170.230.358)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.535.730.009	13.370.183.755
Cộng	50.686.014.284	34.529.690.927

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.209.472.728	174.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(137.493.436)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(74.775.335)	(19.641.420)
Xử lý công nợ	1.913.893.579	146.616.969
Các khoản khác	782.789.891	304.331.393
Cộng	4.325.743.659	467.813.506

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	266.446.981	742.820.589
Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường	-	7.208.553.712
Các khoản khác	927.032.808	877.179.305
Cộng	1.193.479.789	8.828.553.606

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	5.579.642.309	4.101.595.730
Cộng	5.579.642.309	4.101.595.730

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	2.722.369.511	2.725.954.988
Cộng	2.722.369.511	2.725.954.988

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	103.523.013.305	45.850.052.801
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	103.523.013.305	45.850.052.801
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	24.168.711	22.631.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	4.283	2.026

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 84.575.000.000 VND.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/9/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm tài chính 2024.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT (từ 15/3/2024)		
Hoàn ứng		650.000.000	-
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (từ 15/3/2024)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tạm ứng		10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang (từ 15/3/2024 đến nay làm Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị)	Phó Tổng Giám đốc (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)		
Tạm ứng		1.245.900.000	-
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)		
Hoàn ứng		700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ 15/3/2024)		
Tạm ứng		2.054.000.000	-
Hoàn ứng		1.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		219.000.000	-
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024)	Kế toán trưởng		
Tạm ứng		527.000.000	-
Hoàn ứng		300.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT	507.619.048	-
(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022 đến trước 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT	256.690.941	404.504.181
Ông Đào Việt Hùng (từ 30/12/2022)	Thành viên HĐQT	52.000.000	24.000.000
(từ 15/3/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Sơn (từ 15/3/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT	25.000.000	34.000.000
(trước ngày 31/3/2023)	Thành viên HĐQT		
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	274.487.889
Ông Lê Anh Trình (từ 15/3/2024)	Tổng Giám đốc	308.061.544	-
(từ 22/01/2024 đến trước 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	32.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
		VND	VND
(đến 31/3/2023)			
Ông Bùi Đức Thuận	Thành viên HĐQT	52.000.000	-
(từ 31/3/2023 đến trước 15/3/2024)			
Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	329.880.491	225.731.929
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	366.637.595	225.750.467
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	253.717.483	196.259.674
(từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)			
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng Giám đốc	81.060.024	48.363.636
(từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	286.966.057	-
(từ 15/3/2024)			
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	65.000.000	
(từ 01/07/2024)			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	270.000.000	198.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	18.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	15.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng	171.071.407	-
(từ 10/4/2024)			

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/9/2024**

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.260.789.760.419	1.523.122.356.610	69.441.323.262	2.853.353.440.291
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.853.353.440.291
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.232.257.466.958	773.795.011.243	2.299.959.440	2.008.352.437.641
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				2.008.352.437.641

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 09 tháng đầu năm tài chính 2024

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.095.582.683.963	461.459.743.553	106.836.599.195	1.663.879.026.711
Giá vốn hàng bán	1.027.406.099.343	285.067.020.377	102.442.343.066	1.414.915.462.786
Chi phí không phân bổ				50.686.014.284
Doanh thu hoạt động tài chính				535.793.243
Chi phí tài chính				79.186.731.310
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				119.626.611.574
Lãi (lỗ) khác				3.132.263.870
Lợi nhuận trước thuế				122.758.875.444
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.302.011.820
Lợi nhuận sau thuế				114.456.863.624

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2024

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.897.471.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.166.600.184.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 09 tháng đầu năm tài chính 2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	201.588.796.100	225.605.730.039	1.972.362.703	429.166.888.842
Giá vốn hàng bán	186.636.808.760	68.572.047.495	1.346.165.770	256.555.022.025
Chi phí không phân bổ				34.529.609.927
Doanh thu hoạt động tài chính				114.268.706
Chi phí tài chính				69.365.335.670
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				68.831.108.926
Lãi (lỗ) khác				(8.360.740.100)
Lợi nhuận trước thuế				60.470.368.826
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				6.827.550.718
Lợi nhuận sau thuế				53.642.818.108

40. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 18.126.533 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng. Hình thức chào bán: chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán 13.000 đồng/cổ phiếu. Thời hạn thực hiện: trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023, Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024 của Hội đồng quản trị điều chỉnh một số nội dung của đề án cấu trúc Chi nhánh, thành lập đơn vị trực thuộc và Công ty con như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con				
1 Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
2 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT 03, vị trí 24 khu đô thị mới Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính hợp nhất giữa cho kỳ kế toán 09 tháng đầu năm tài chính 2023 được lập bởi Công ty CP Sông Đà 11.

Người lập biểu**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng****Hoàng Công Huân**

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc**Lê Anh Trình**